



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cảng Cam Ranh

Ngày 30/09/2025	13,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	11.3%	7.9%

DT thuần Q3/25
72.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.8 21.6%
YoY: ▲ 26.2 57.1%

LN thuần Q3/25
8.94
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.56 -14.8%
YoY: ▲ 3.73 71.6%

LN sau thuế Q3/25
7.26
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.69 30.4%
YoY: ▲ 3.02 71.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
12.8%
YoY: +/-▲ 0.6%

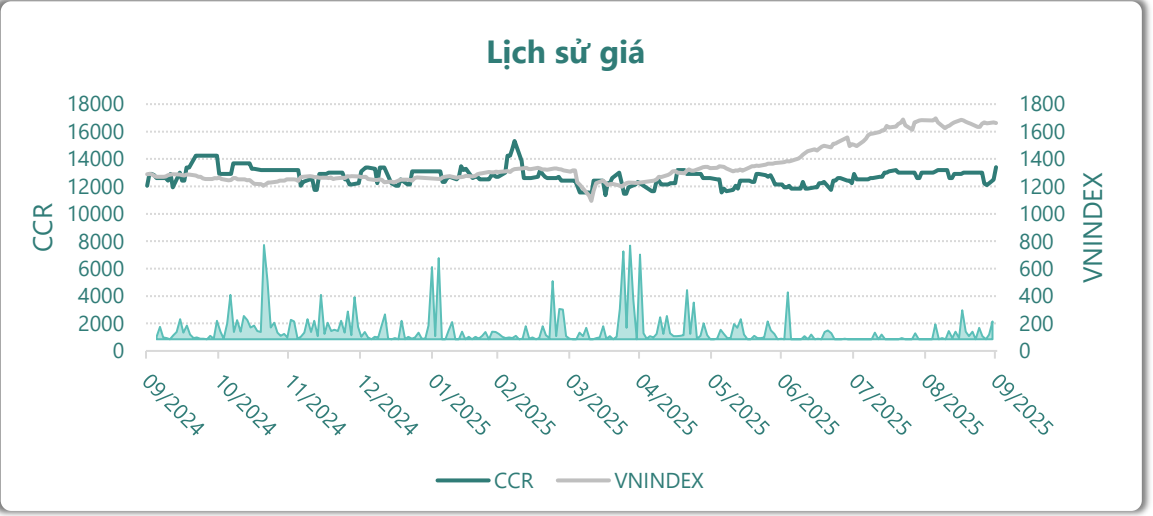
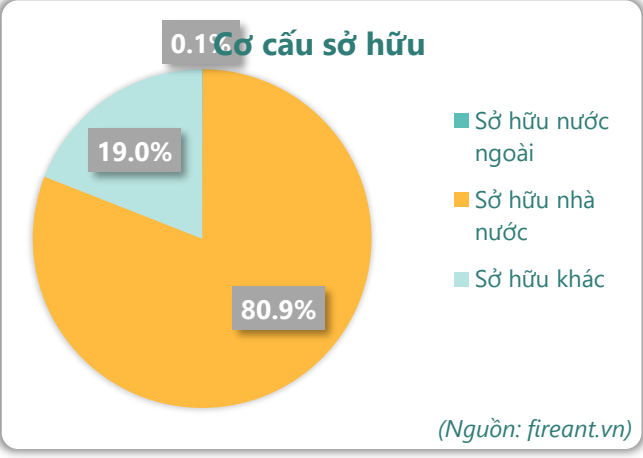
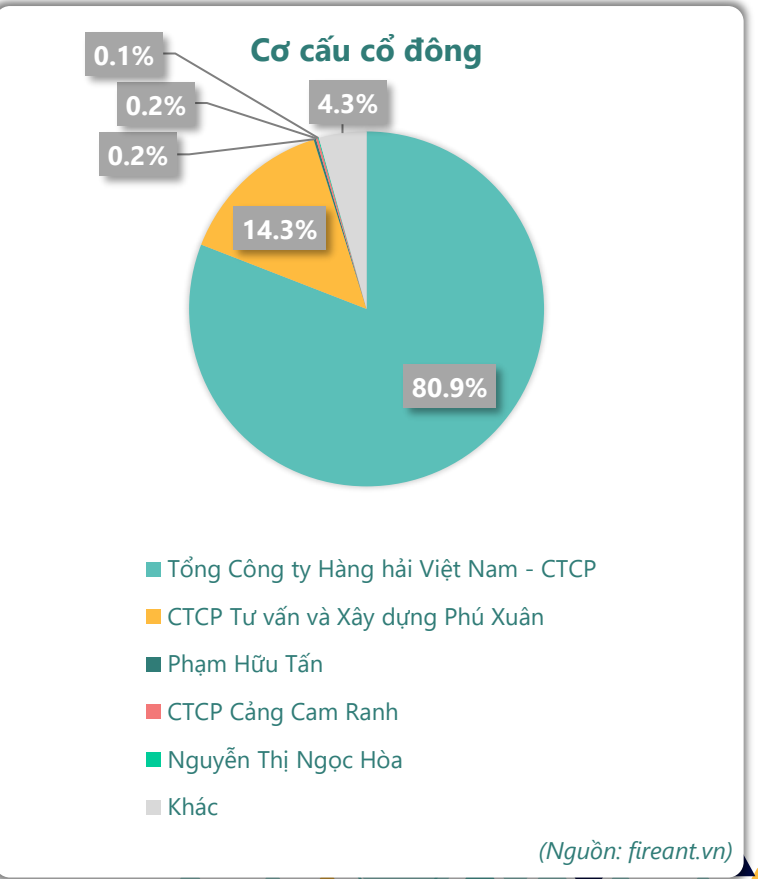
ROE (TTM) Q3/25
7.7%
YoY: +/-▲ 1.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,363 - 15,311
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	328
Số lượng CPLH (CP)	24,453,617
KLGD BQ 20 phiên (CP)	915
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.39
EPS	878
P/E	15.3

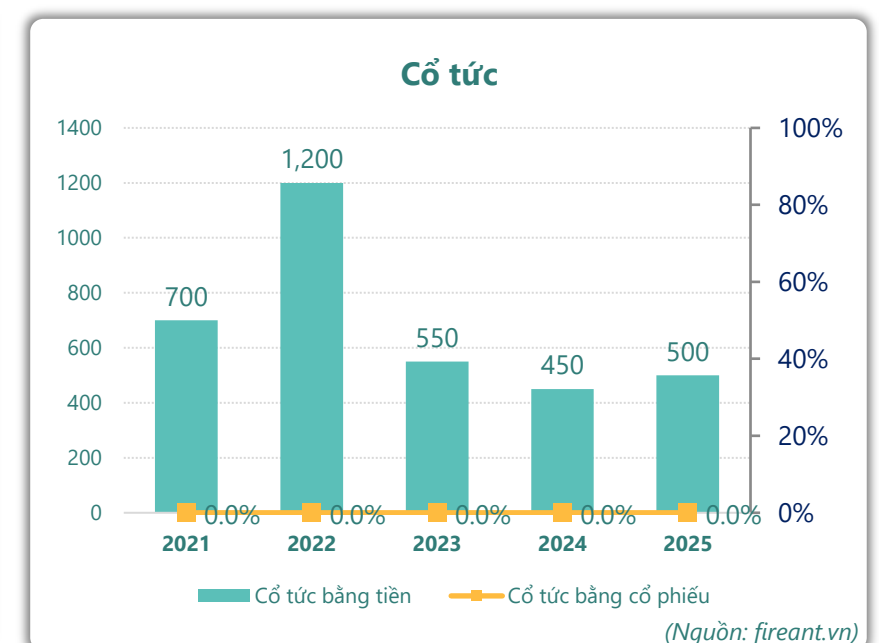
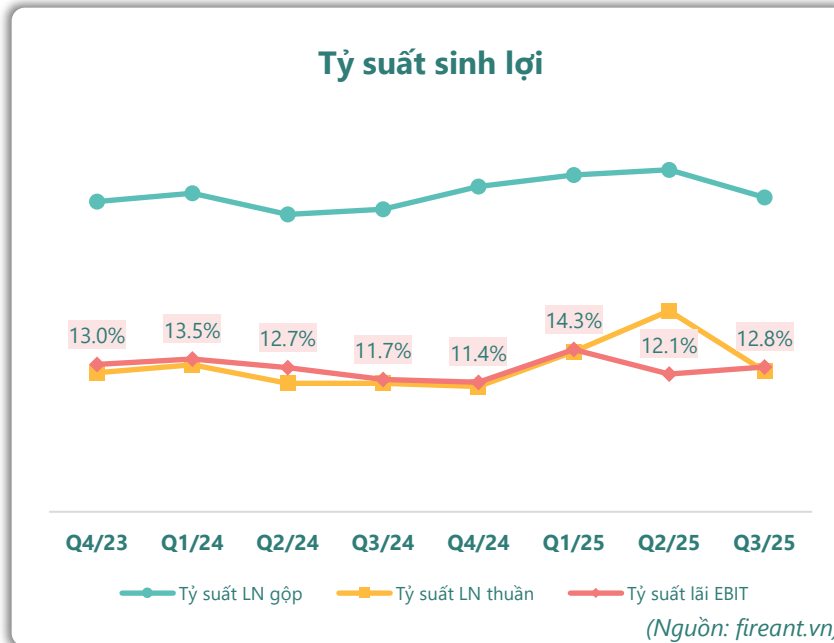
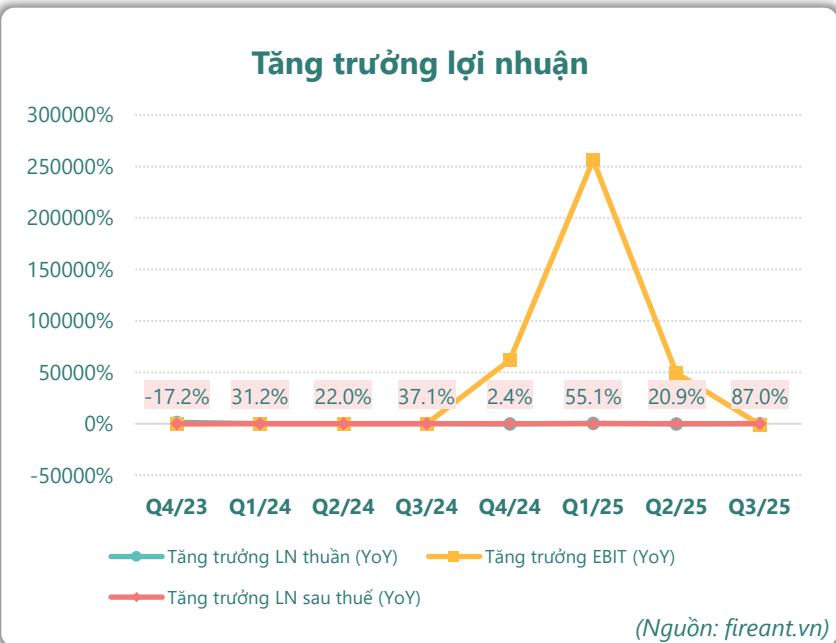
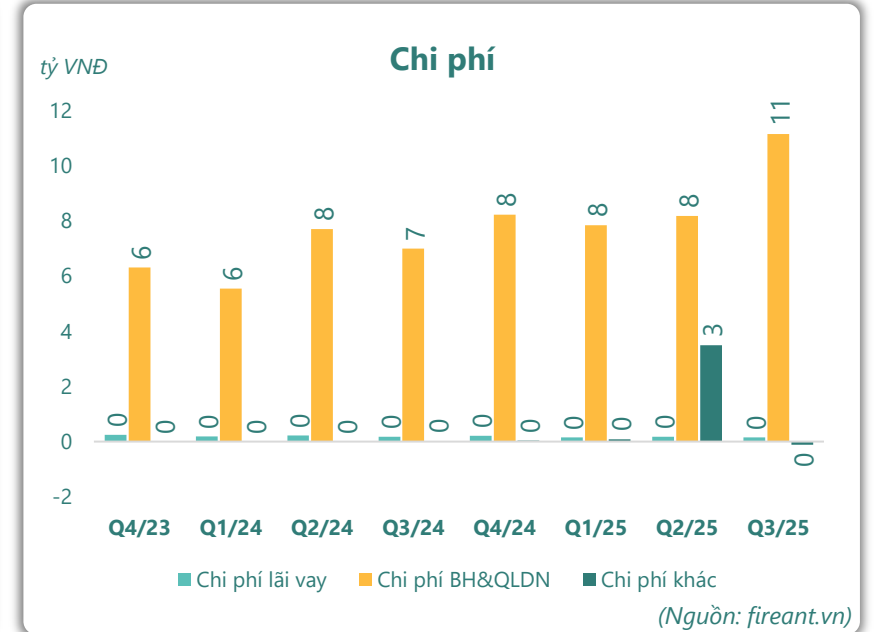
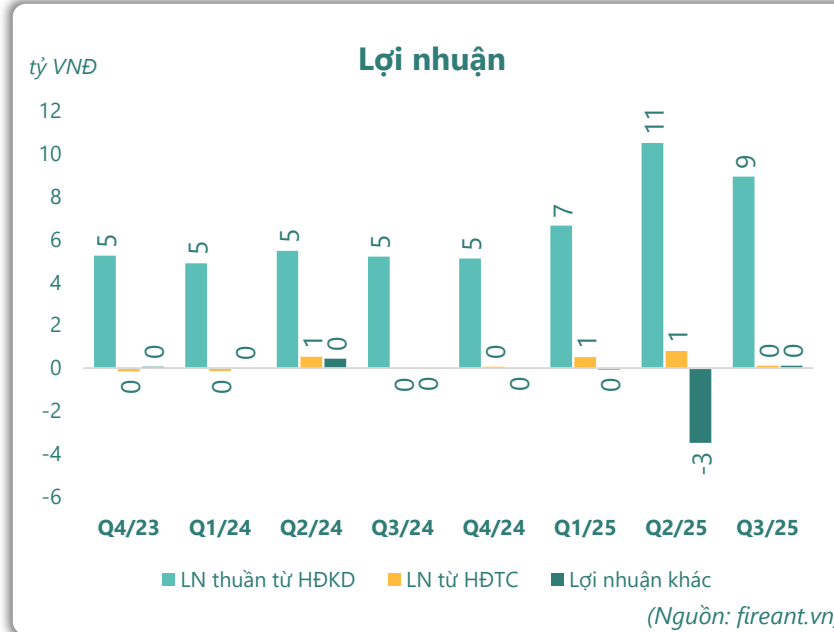
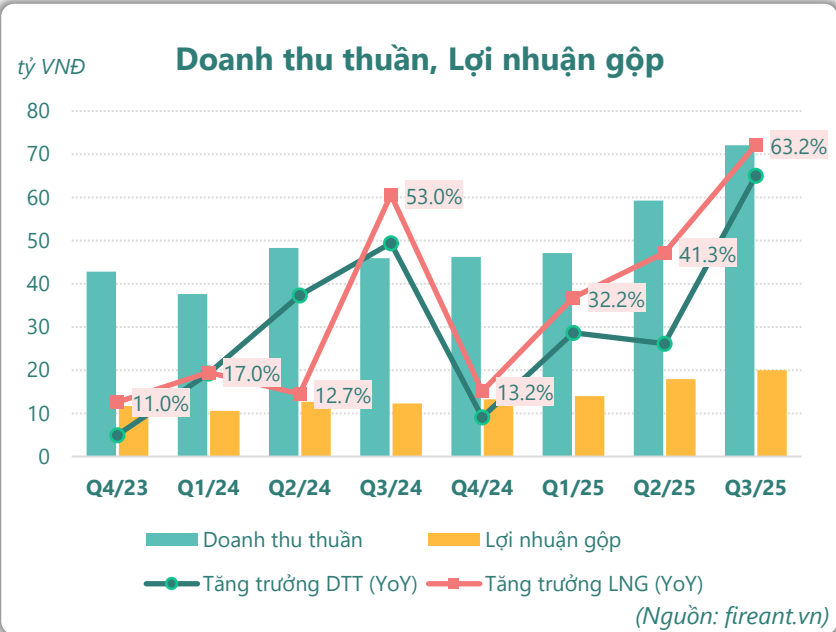
DT thuần 9T 2025
178
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.0 35.4%

LN thuần 9T 2025
26.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.5 67.6%

LN sau thuế 9T 2025
18.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.10 39.2%



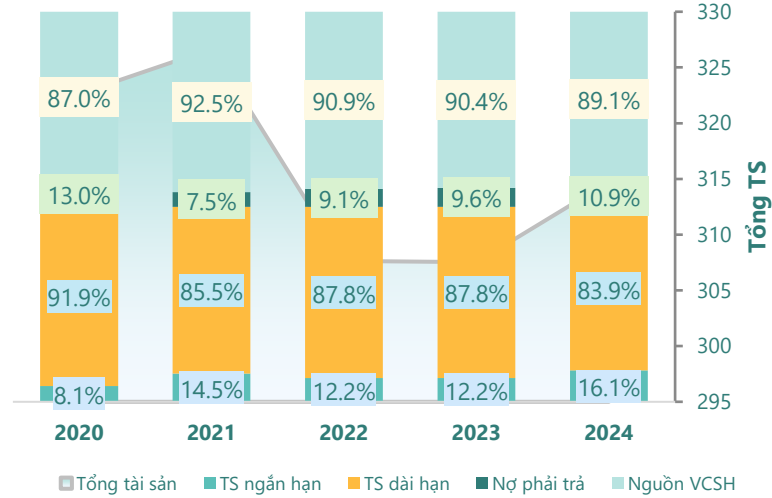
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

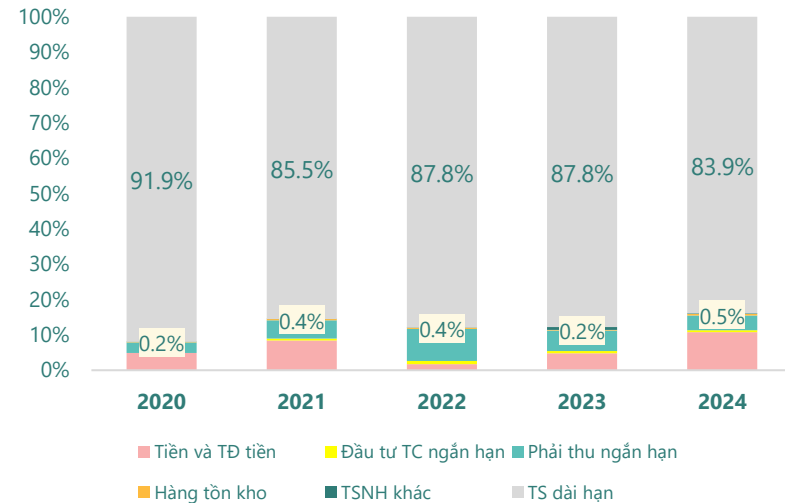
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

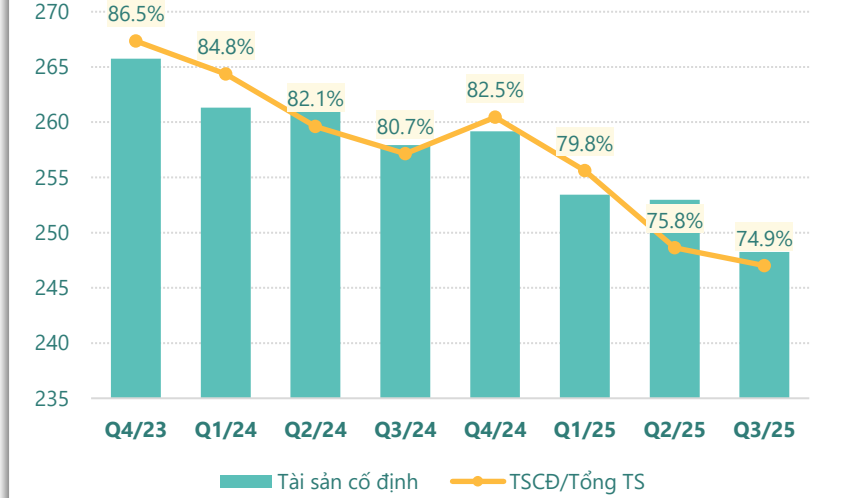
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

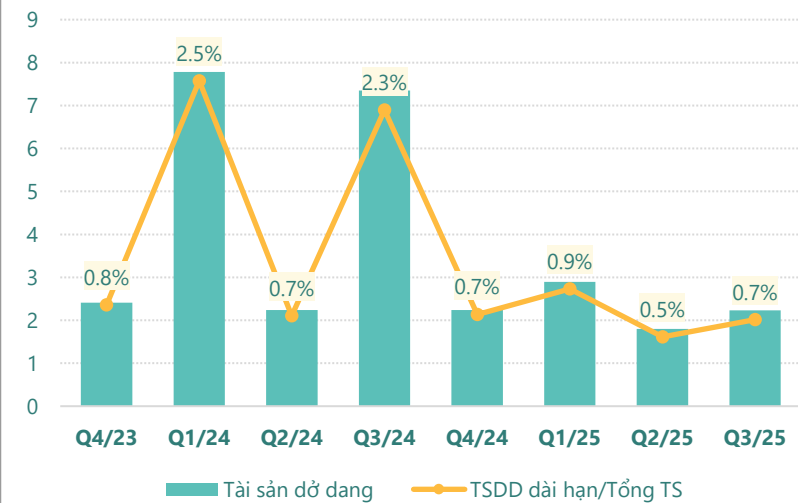
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

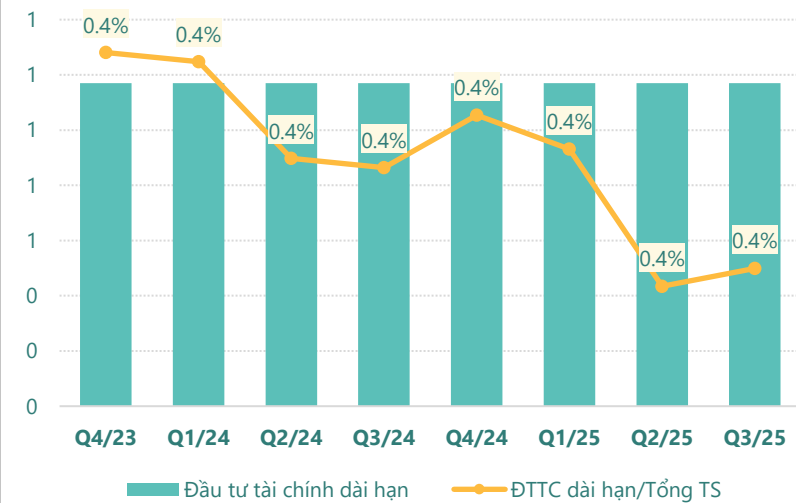
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

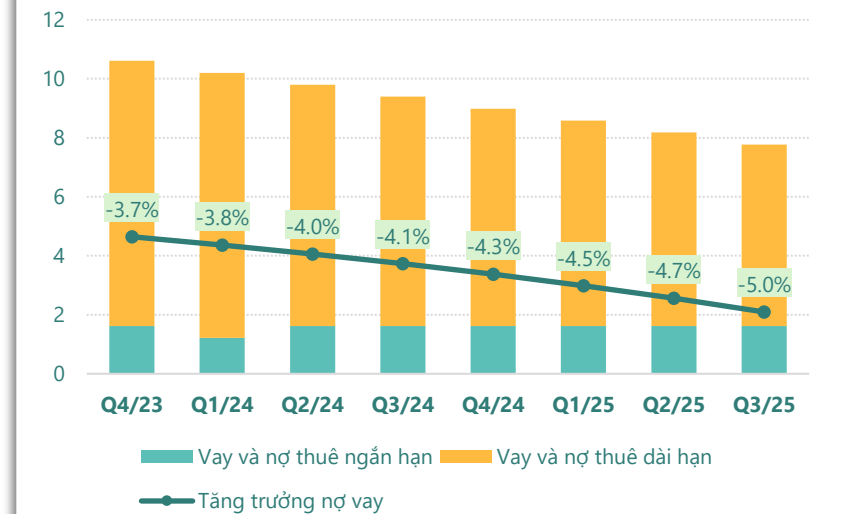
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

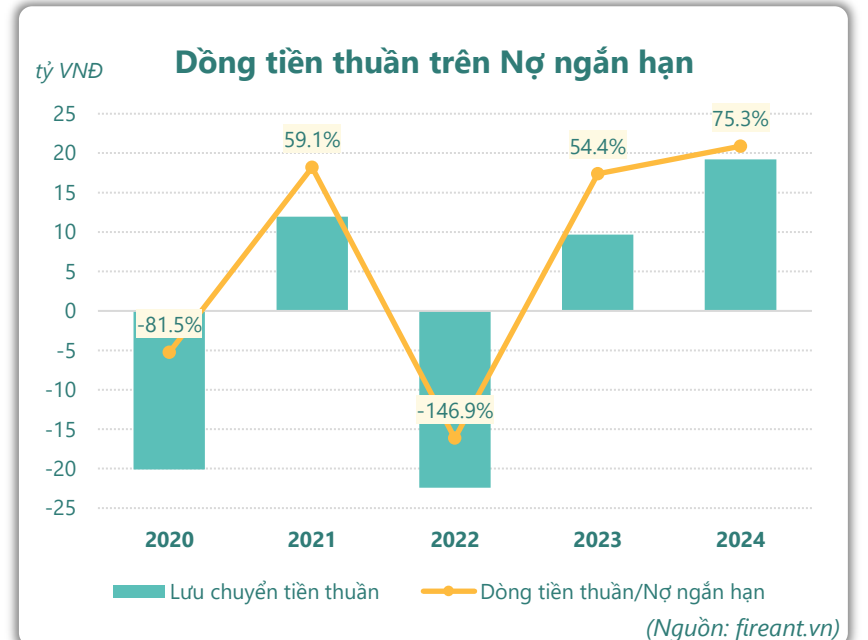
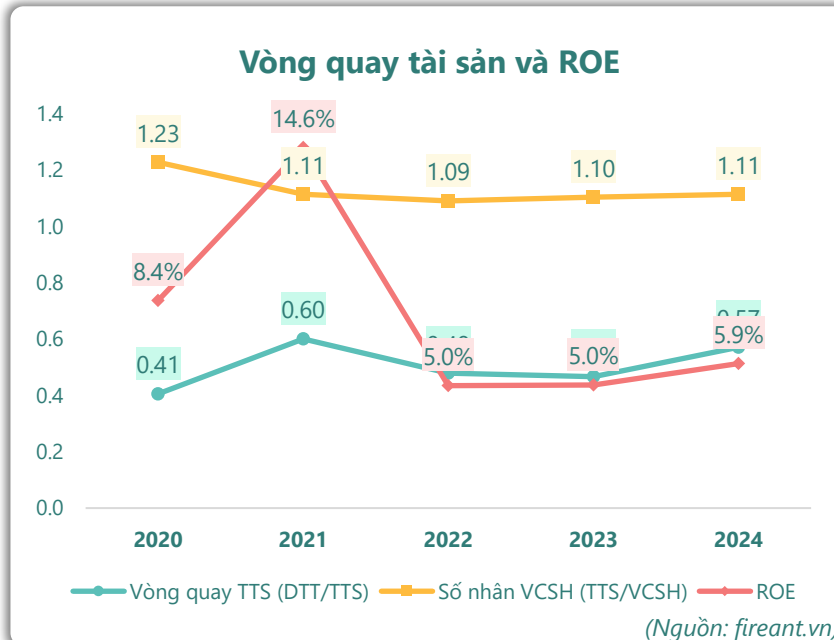
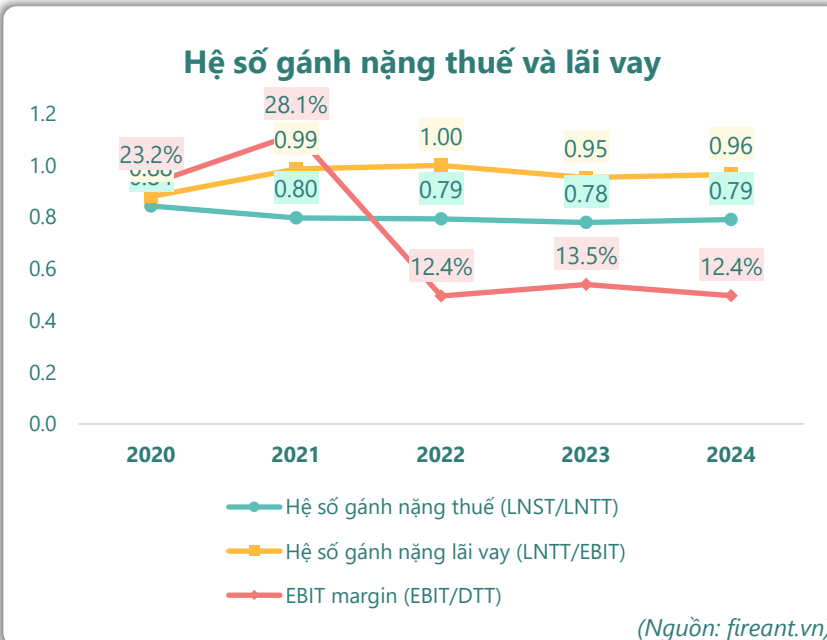
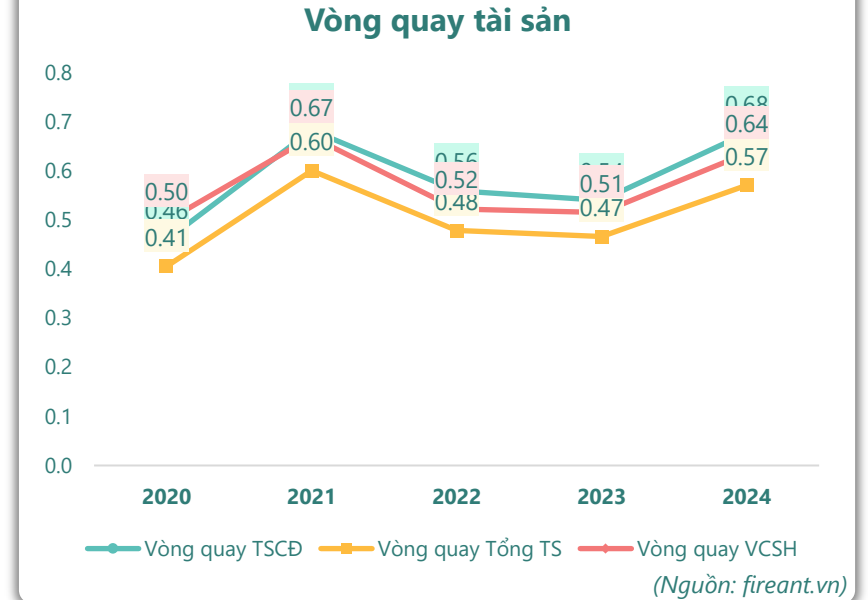
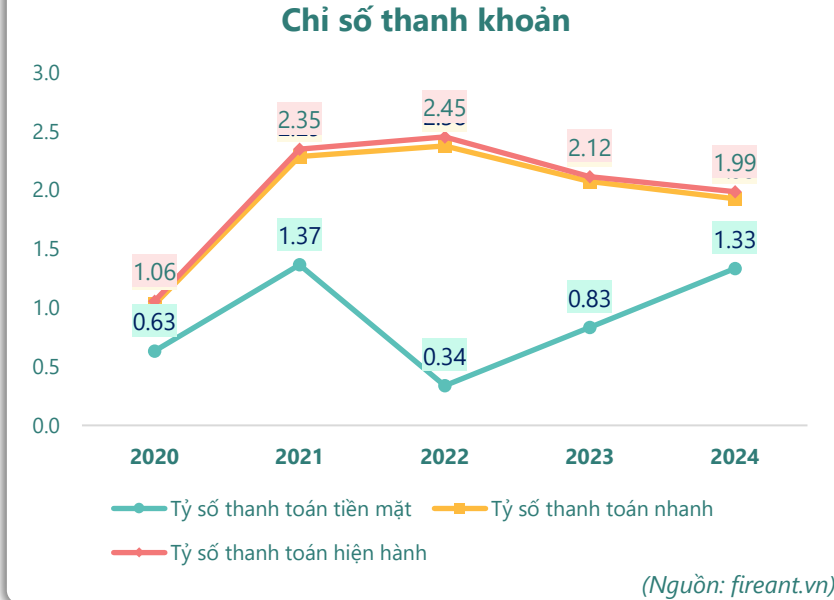
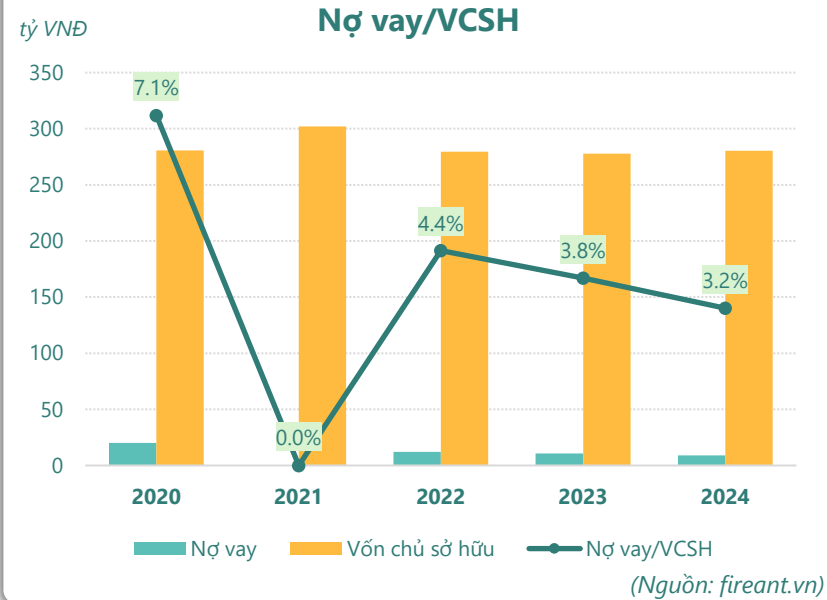
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	72.1	45.9	57.1%	178	132	35.4%
Giá vốn hàng bán	52.1	33.7	54.6%	127	96.4	31.4%
Lợi nhuận gộp	20.0	12.3	62.6%	51.9	35.5	46.1%
Doanh thu HĐTC	0.26	0.13	102%	1.91	0.91	110%
Chi phí TC	0.15	0.17	-12.3%	0.48	0.57	-16.4%
Chi phí lãi vay	0.15	0.17	-12.3%	0.48	0.57	-16.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.07	0.19	-64.4%	0.20	0.32	-36.9%
Chi phí QLDN	11.1	6.82	62.8%	27.0	19.9	35.4%
LN thuần từ HĐKD	8.94	5.21	71.6%	26.1	15.6	67.6%
Lợi nhuận khác	0.12	-0.01	1266%	-3.43	0.43	-892%
LN trước thuế	9.06	5.20	74.2%	22.7	16.0	41.6%
Lợi nhuận sau thuế	7.26	4.24	71.3%	18.0	12.9	39.2%
LNST của CĐ cty mẹ	7.05	4.11	71.6%	17.5	12.5	39.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.1	11.7	11.5	1.95	14.4	17.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.99	-4.65	-4.40	0.03	-4.13	-0.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.15	-11.4	-0.41	-0.41	-0.75	-12.6
Tiền đầu kỳ	16.7	31.6	27.3	34.0	35.6	45.1
Lưu chuyển tiền thuần	14.9	-4.31	6.70	1.57	9.52	4.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.6	27.3	34.0	35.6	45.1	49.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	332	315	5.4%
Tài sản ngắn hạn	77.5	50.6	53.0%
Tiền và tương đương tiền	49.2	34.0	44.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	1.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	24.9	13.1	89.7%
Hàng tồn kho	1.63	1.51	8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	0.51	-41.0%
Tài sản dài hạn	254	264	-3.8%
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	248	259	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.23	2.24	-0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.17	1.17	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.36	1.45	62.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.9	34.2	45.9%
Nợ ngắn hạn	43.8	25.5	71.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.62	1.62	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.56	6.55	0.2%
Nợ dài hạn	6.15	8.73	-29.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.15	7.37	-16.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	282	281	0.4%
Vốn chủ sở hữu	282	281	0.4%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

